

ĐẠI HỌC HUẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ
KHOA TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG



KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC

**PHÂN TÍCH CÁC NGUYÊN NHÂN LÀM GIẢM
ĐỘNG CƠ TUÂN THỦ THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

NGUYỄN THỊ HUYỀN TRANG

Huế, tháng 12 năm 2019

ĐẠI HỌC HUẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ
KHOA TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG



KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC

**PHÂN TÍCH CÁC NGUYÊN NHÂN LÀM GIẢM
ĐỘNG CƠ TUÂN THỦ THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

Sinh viên thực hiện: Nguyễn Thị Huyền Trang

Lớp: K50 Tài chính

Khóa: 2016 – 2020

Giảng viên hướng dẫn:

ThS. Bùi Thành Công

Huế, tháng 12 năm 2019

LỜI CẢM ƠN

Để hoàn thành khóa luận này, bằng lòng kính trọng và cảm ơn sâu sắc của bản thân, trước tiên tôi xin gửi lời cảm ơn thành đến quý Thầy, Cô Trường Đại học Kinh tế - Đại học Huế, quý Thầy, Cô Khoa Tài chính – Ngân hàng đã giảng dạy, trang bị cho tôi nhiều kiến thức quan trọng và cần thiết trong suốt thời gian theo học tại trường. Xin trân trọng cảm ơn Thầy giáo Bùi Thành Công – người Thầy đã hết lòng giúp đỡ, hướng dẫn nhiệt tình từ những bước đầu chọn đề tài cũng như quá trình nghiên cứu để tôi thực hiện tốt bài luận văn này. Tiếp theo, tôi xin cảm ơn các anh, chị cán bộ Phòng Kế toán Nhà nước của Kho bạc tỉnh Thừa Thiên Huế đã luôn quan tâm giúp đỡ, trao đổi đề tài, cung cấp số liệu trong quá trình tôi thực hiện nghiên cứu. Tôi xin cảm ơn Ban Giám đốc Kho bạc đã nhiệt tình tạo điều kiện cho tôi trong suốt quá trình thực tập tại đơn vị.

Xin được gửi lời cảm ơn đến các cán bộ tại Kho bạc tỉnh; Cục thuế tỉnh Thừa Thiên Huế và một số nhân viên doanh nghiệp cùng các bạn sinh viên đã giúp tôi hoàn thành phiếu khảo sát về tính tuân thủ thuế thu nhập cá nhân. Đặc biệt hơn nữa xin gửi lời cảm ơn tới gia đình, bạn bè đã luôn động viên, khích lệ tôi trong suốt quá trình học tập và nghiên cứu của mình.

Xin gửi lời cảm ơn chân thành đến tất cả mọi người!

Huế, ngày 24 tháng 12 năm 2019

Sinh viên

Nguyễn Thị Huyền Trang

DANH MỤC VIẾT TẮT

BTC	Bộ Tài chính
HĐLĐ	Hợp đồng lao động
MST	Mã số thuế
NNT	Người nộp thuế
NSNN	Ngân sách nhà nước
QĐ	Quyết định
TCDN	Tổ chức doanh nghiệp
TCT	Tổng Cục thuế
TNDN	Thu nhập doanh nghiệp
TNTT	Thu nhập tính thuế
TP	Thành phố
TTKT	Thanh tra kiểm tra
TX	Thị xã

MỤC LỤC

DANH MỤC VIẾT TẮT.....	ii
MỤC LỤC	iii
DANH MỤC CÁC BẢNG	vi
DANH MỤC CÁC BIỂU ĐỒ.....	vii
DANH MỤC CÁC SƠ ĐỒ	vii
TÓM TẮT NGHIÊN CỨU.....	1
PHẦN I. ĐẶT VẤN ĐỀ	2
1. Lý do chọn đề tài.....	2
2. Mục tiêu nghiên cứu.....	3
3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu	4
4. Phương pháp nghiên cứu.....	4
5. Kết cấu đề tài.....	6
PHẦN II. NỘI DUNG VÀ KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU.....	7
CHƯƠNG 1. CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN VÀ HÀNH VI TUÂN THỦ THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN	7
1.1. Tổng quan về thuế thu nhập cá nhân.....	7
1.1.1. Lịch sử ra đời và sự cần thiết của thuế thu nhập cá nhân.....	7
1.1.2. Khái niệm về thuế thu nhập cá nhân.....	9
1.1.3. Đặc điểm và vai trò của thuế thu nhập cá nhân.	9
1.1.3.1. Đặc điểm của thuế thu nhập cá nhân.....	9
1.1.3.2. Vai trò của thuế thu nhập cá nhân.....	10
1.1.4. Đối tượng thuế thu nhập cá nhân.....	12
1.1.4.1. Đối tượng nộp thuế thu nhập cá nhân.	12
1.1.4.2. Đối tượng quyết toán thuế thu nhập cá nhân.....	13
1.1.5. Phương pháp tính thuế thu nhập cá nhân.....	14
1.1.5.1. Đối tượng cá nhân cư trú kí HĐLĐ từ 03 tháng trở lên.....	14
1.1.5.2. Cá nhân cư trú không kí HĐLĐ hoặc kí HĐLĐ dưới 03 tháng.....	16
1.1.5.3. Cá nhân không cư trú.....	17
1.2. Lý thuyết về hành vi tuân thủ thuế.	17
1.2.1. Khái niệm tuân thủ thuế.	17

1.2.2. Ý nghĩa của việc đánh giá tính tuân thủ thuế của người nộp thuế.....	20
1.3. Mã số thuế	21
1.4. Tính công bằng.....	21
1.5. Tính hiệu quả về mặt chi phí	22
1.6. Chi phí của việc không tuân thủ thuế.....	23
1.7. Lợi ích của việc tuân thủ thuế TNCN	24
1.8. Đề xuất mô hình nghiên cứu.....	24
1.9. Tình hình nghiên cứu trong và ngoài nước.	25
1.9.1. Tình hình nghiên cứu ngoài nước.....	25
1.9.2. Tình hình nghiên cứu trong nước.	27
TÓM TẮT CHƯƠNG 1.....	28
CHƯƠNG 2. PHÂN TÍCH CÁC NGUYÊN NHÂN LÀM GIẢM ĐỘNG CƠ	
TUÂN THỦ THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ TRÊN	
ĐỊA BÀN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ.....	29
2.1. Khái quát về Cục Thuế tỉnh Thừa Thiên Huế.....	29
2.1.1. Đặc điểm, cơ cấu tổ chức của Cục thuế tỉnh Thừa Thiên Huế	30
2.1.2. Tình hình thu ngân sách của Cục thuế tỉnh Thừa Thiên Huế.....	32
2.2. Đánh giá tình hình thực hiện thu thuế TNCN của Cục thuế và tuân thủ thuế	
TNCN của người nộp thuế trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.	34
2.2.1. Đánh giá chung về kết quả thu thuế TNCN của người nộp thuế trên địa bàn	
tỉnh Thừa Thiên Huế.....	34
2.3. Khảo sát mức độ tuân thủ trong việc khai và nộp thuế thu nhập cá nhân ở tỉnh	
Thừa Thiên Huế	38
2.3.1. Mục đích.....	38
2.3.2. Chọn mẫu và thu thập thông tin	38
2.3.3. Phân tích các kết quả.....	39
2.3.3.1. Xu hướng khai và nộp thuế ở các nhóm thu nhập.....	39
2.3.3.2. Cách thức quyết toán thuế.....	40
2.3.3.3 Thái độ của cán bộ Cục thuế đối với người nộp thuế.....	41
2.3.3.4. Các lý do ngại quyết toán thuế.....	42
2.3.3.3. Các kênh phổ biến thông tin về thuế thu nhập cá nhân	44

CHƯƠNG 3. GIẢI PHÁP NÂNG CAO TÍNH TUÂN THỦ THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ	46
3.1. Định hướng chính sách thuế TNCN.....	46
3.2. Giải pháp góp phần nâng cao hành vi tuân thủ thuế TNCN.	47
3.2.1. Giải pháp đối với công tác quản lý thuế	47
3.2.2. Giải pháp đối với nhận thức thuế TNCN.....	48
TÓM TẮT CHƯƠNG 3.....	49
PHẦN III. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	50
1. Kết luận.....	50
2. Kiến nghị	51
3. Hạn chế của khóa luận.....	53
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	54
PHỤ LỤC	

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1.1. Biểu thuế lũy tiến từng phần và số thuế phải nộp	16
Bảng 2.1 – Kết quả thu ngân sách nhà nước năm 2016 – 2018.....	33
Bảng 2.2 – Số thu thuế TNCN tại Cục thuế tỉnh Thừa Thiên Huế	35
Bảng 2.3 – Số thuế TNCN thu được từ tiền lương, tiền công tại Cục thuế tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2016 – 2018	36
Biểu đồ 3.1 - Thống kê về kênh thông tin cập nhật Luật thuế TNCN.....	48

DANH MỤC CÁC BIỂU ĐỒ

Biểu đồ 2.1 – Kết quả thu thuế TNCN Cục thuế tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2016 – 2018.....	35
Biểu đồ 2.2 – Số thuế TNCN thu được từ tiền lương, tiền công tại Cục thuế tỉnh.....	37
Biểu đồ 2.3 - Các nhóm quyết toán thuế	39
Biểu đồ 2.4 - Các nhóm thu nhập của mẫu	39
Biểu đồ 2.5 - Cách thức quyết toán thuế	40
Biểu đồ 2.6 – Thái độ của cán bộ Cục thuế đối với người nộp thuế.....	41
Biểu đồ 2.7 - Lý do ngại quyết toán thuế	43
Biểu đồ 2.8 - Kênh thông tin về thuế	44

DANH MỤC CÁC SƠ ĐỒ

Sơ đồ 1.1 – Mô hình nghiên cứu của Shalka và cộng sự (2011).....	25
Sơ đồ 2.1 – Cơ cấu tổ chức của Cục thuế tỉnh Thừa Thiên Huế	30

TÓM TẮT NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu này tập trung vào việc phân tích các nhân tố làm giảm động cơ tuân thủ thuế thu nhập cá nhân trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

Dựa trên sự kế thừa mô hình nghiên cứu của Shakla và cộng sự (2011), tác giả đã tiến hành nghiên cứu, phân tích, đánh giá và từ đó đưa ra các giải pháp phù hợp nhất để làm tăng tính tuân thủ thuế thu nhập cá nhân trong những năm tới.

Bài nghiên cứu này được phân tích dựa trên phương pháp thống kê mô tả, phương pháp chọn mẫu phi ngẫu nhiên, sử dụng kết quả điều tra từ bảng hỏi.



Kết quả đạt được

Kết quả điều tra bảng hỏi cho thấy có đầy đủ các nhân tố trong cả hai nhóm nhân tố khách quan và chủ quan làm tác động đến tính tuân thủ thuế thu nhập cá nhân.

Từ những kết quả của nghiên cứu này, tác giả đã đưa ra những kiến nghị nhằm tăng cường tính tuân thủ thuế thu nhập cá nhân trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.



Hạn chế của nghiên cứu

Số lượng mẫu khảo sát nhỏ, cách thức thu thập số liệu theo phương thức thuận tiện chưa cao nên khả năng đại diện cho tổng thể chưa cao. Đối tượng khảo sát tập trung chủ yếu vào các mối quan hệ của tác giả nên nghiên cứu chưa đa dạng hóa được đối tượng nghiên cứu, chủ yếu tập trung vào các cán bộ nhà nước và nhân viên văn phòng.

Các giải pháp còn mang tính định tính và chưa đánh giá được những trở ngại và các chi phí phát sinh khác khi thực hiện các giải pháp nêu trên.

PHẦN I. ĐẶT VẤN ĐỀ

1. Lý do chọn đề tài.

Các nhà kinh tế học thường đề cập đến vai trò của thuế đối với ngân sách Nhà nước và đời sống xã hội. Bởi vì trên thực tế, thông qua hoạt động thu thuế, Nhà nước tập trung được một bộ phận của cải của xã hội từ đó hình thành nên quỹ ngân sách Nhà nước và thực hiện các chính sách kinh tế - xã hội.

Mặc dù ngân sách có thể được huy động bằng nhiều cách khác nhau như đi vay, bán tài nguyên,... nhưng không có một nguồn thu nào mang tính chất bền vững như thuế. Theo báo cáo hằng năm của Bộ Tài Chính, nguồn thu từ thuế chiếm hơn 90% ngân sách quốc gia. Bên cạnh đó, thuế không chỉ đơn thuần là một nguồn thu chủ yếu của ngân sách nhà nước mà còn là công cụ điều tiết vĩ mô quan trọng của nhà nước. Thông qua thu thuế, Nhà nước thực hiện chức năng kiểm kê, kiểm soát, quản lý hướng dẫn và khuyến khích phát triển sản xuất,... góp phần vào việc điều chỉnh các mặt cân đối lớn trong nền kinh tế quốc dân, ổn định xã hội và công bằng trong phân phối.

Thông qua việc ban hành và thực hiện pháp luật thuế, Nhà nước thể chế hóa và thực hiện chính sách điều tiết đối với nền kinh tế, điều tiết thu nhập và tiêu dùng xã hội. Để phát huy tất cả các vai trò đó, hệ thống thuế nước ta có nhiều sắc thuế khác nhau, điều chỉnh những mục tiêu khác nhau. Căn cứ vào phương thức đánh thuế, hệ thống thuế có thể chia thành thuế trực thu và thuế gián thu. Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN), thuế thu nhập cá nhân (TNCN) và thuế tài sản là các loại thuế trực thu phổ biến nhất. Các loại thuế gián thu phổ biến là thuế giá trị gia tăng (VAT) hay thuế tiêu dùng, thuế tiêu thụ đặc biệt và thuế xuất nhập khẩu. Thuế trực thu ít gây biến dạng và thường ổn định hơn nhưng thuế gián thu lại dễ thu hơn. Mỗi quốc gia có các chiến lược dựa vào một số loại thuế để đảm bảo nguồn thu. Tuy nhiên, khuynh hướng chung là các nước muốn gia tăng tỷ lệ thuế trực thu và giảm tỷ lệ phần thuế gián thu.

Ở nước ta hiện nay do nhiều nguyên nhân như: trình độ nhận thức thuế chưa

cao, chưa có niềm tin vào sự công bằng của thuế hay sự quản lý về thu thuế của cơ quan thuế chưa chặt chẽ, người nộp thuế chưa thực sự tiếp cận được với luật thuế[5],... nên khi một sắc thuế được ban hành, phần lớn những người chịu thuế thường có phản ứng tiêu cực như gian lận thuế, trốn thuế, tránh thuế hoặc lách thuế, đặc biệt đối với những sắc thuế thuộc loại thuế trực thu, bởi lẽ thuế trực thu này đánh trực tiếp vào phần thu nhập của người chịu thuế, người chịu thuế cũng là người nộp thuế, phải nộp thuế trực tiếp cho Nhà nước, không thể chuyển giao gánh nặng thuế cho người khác nên họ cảm nhận gánh nặng về thuế lớn do đó thường dẫn tới những phản ứng từ chối hoặc tìm mọi cách để trốn lậu thuế.

Theo thống kê của Cục thuế tỉnh Thừa Thiên Huế, số thu từ thuế TNCN chiếm tỷ lệ gần 4% tổng thu ngân sách nhà nước nhưng với tốc độ tăng trưởng, hội nhập kinh tế nhanh và mạnh như hiện nay, các nhà kinh tế trong nước dự báo con số này chắc chắn sẽ tăng trong các năm tới. Nhưng song hành với đó thì các hiện tượng như trốn, tránh, lách thuế và gian lận thuế cũng không ngừng gia tăng, và càng ngày càng tinh vi hơn gây ra những khó khăn, bất cập trong công tác quản lý thuế TNCN. Để tránh thất thu thuế, nhiệm vụ cấp bách hiện nay là phải tìm ra hướng để ngăn chặn các hành vi trốn tránh thuế, khuyến khích mọi công dân tuân thủ thuế. Muốn vậy, trước tiên cần phải xác định nguyên nhân, nhân tố nào tác động và mức độ tác động của từng nhân tố đến hành vi tuân thủ thuế làm giảm thuế TNCN của người nộp thuế trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

Xuất phát từ những lý do trên, tác giả quyết định chọn đề tài ***“Phân tích các nguyên nhân làm giảm động cơ tuân thủ thuế thu nhập cá nhân trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế”*** làm đề tài khóa luận tốt nghiệp.

2. Mục tiêu nghiên cứu

2.1. Mục tiêu tổng quát

Tìm hiểu các nguyên nhân làm giảm động cơ tuân thủ thuế thu nhập cá nhân của đối tượng người nộp thuế là cá nhân cư trú trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế, từ đó đưa ra các giải pháp đúng, đủ và kịp thời để tăng mức tuân thủ thuế TNCN ở Huế.

2.2. Mục tiêu cụ thể

- Hệ thống hóa cơ sở lý luận về thuế thu nhập cá nhân đồng thời phân tích và đánh giá thực trạng thu thuế TNCN của Cục thuế tỉnh Thừa Thiên Huế trong giai đoạn 2016 – 2018.
- Phân tích các nguyên nhân làm giảm động cơ tuân thủ thuế TNCN trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.
- Đề ra các giải pháp nhằm thúc đẩy các cá nhân chịu thuế TNCN nộp thuế đầy đủ và đúng hạn.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của đề tài là *các nguyên nhân làm giảm động cơ tuân thủ thuế thu nhập cá nhân của người nộp thuế trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.*

3.2. Phạm vi nghiên cứu

- *Phạm vi không gian:* Cục thuế tỉnh Thừa Thiên Huế và các cá nhân chịu thuế TNCN thuộc phạm vi quản lý của Cục thuế tỉnh Thừa Thiên Huế có thu nhập từ tiền công tiền lương và có thể thu nhập từ một số nguồn khác (hoạt động kinh doanh,...)
- *Phạm vi thời gian:*
 - Phân tích và đánh giá thực trạng thu từ thuế thu nhập cá nhân trong giai đoạn 2016 – 2018 trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.
 - Khảo sát bảng hỏi đối với những cá nhân có phát sinh thu nhập chịu thuế trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế trong những khoảng thời gian tháng 11 và tháng 12 năm 2019.

4. Phương pháp nghiên cứu

- Số liệu sơ cấp của bài khóa luận được thu thập dựa trên kết quả điều tra từ CBCC thuế và các TCDN thuộc phạm vi quản lý của Cục thuế tỉnh TT Huế.
- Xác định cỡ mẫu: Hiện nay, có nhiều cách để xác định cỡ mẫu cho đề tài nghiên cứu với nguyên tắc là cỡ mẫu càng cao thì độ chính xác càng lớn.

- Phương pháp chọn mẫu:

Nghiên cứu sử dụng phương pháp chọn mẫu phi ngẫu nhiên thuận tiện. Đối tượng nghiên cứu của đề tài là các cá nhân nộp thuế TNCN, có đặc điểm là khá phân tán và khó tiếp cận nên tác giả đã sử dụng phương pháp chọn mẫu phi ngẫu nhiên để kịp thời thu thập được đầy đủ dữ liệu phục vụ nghiên cứu đề tài. Trên cơ sở tổng thể tất cả các đối tượng chịu thuế TNCN trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế, và tổng thể mẫu thu được gọn lại là những cá nhân do Cục thuế tỉnh Thừa Thiên Huế trực tiếp quản lý, tác giả chọn một số đơn vị thuận tiện trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế rồi tiến hành khảo sát các cá nhân làm việc và có thu nhập thuộc đơn vị đó. Cụ thể, tổng thể mẫu đó được chia thành hai nhóm nhỏ. Trong đó, nhóm 1 là những đối tượng làm việc trong khu vực Nhà nước bao gồm các đơn vị sự nghiệp (Kho bạc, Cục thuế...) và các đơn vị công chức công quyền của địa phương. Nhóm 2 là những đối tượng làm việc ở khu vực ngoài Nhà nước (CTCP, CTTNHH, DNTN,...). Số lượng đối tượng khảo sát được chọn ngẫu nhiên, không phân chia tỷ lệ ở hai nhóm. Và đối với đề tài này thì tác giả cần phát ra và thu về được tối thiểu là 200 mẫu để giúp các phân tích có phần cụ thể, khách quan hơn.

- Thiết kế bảng hỏi nghiên cứu:

Đầu tiên, dựa trên cơ sở lý thuyết và nhu cầu nghiên cứu bảng hỏi sơ bộ được hình thành. Tác giả đã điều tra thử 10 mẫu với đối tượng điều tra là các nhân viên công tác tại phòng Kế toán Nhà nước, Kho bạc tỉnh Thừa Thiên Huế. Sau khi thu mẫu về tác giả đã tổng hợp và tham khảo ý kiến đóng góp của các chuyên gia, những người có hiểu biết và đã tuân thủ thuế TNCN trên địa bàn tỉnh. Và tác giả cũng đã tham khảo và kế thừa các câu trong đề tài nghiên cứu “Phân tích các nguyên nhân làm giảm động cơ tuân thủ thuế thu nhập cá nhân ở Việt Nam dựa trên kinh nghiệm Hoa Kỳ” của Bùi Thị Thúy Bình (2015) Bảng hỏi được trình bày ở Phụ lục 1.

- Thống kê mô tả được sử dụng để mô tả những đặc tính cơ bản của dữ liệu thu thập được từ nghiên cứu thực nghiệm qua các cách thức khác nhau. Phương pháp thống kê mô tả giúp thống kê các bảng biểu, số liệu thống kê về tình hình kê khai,

quyết toán, hoàn thuế TNCN qua các năm; tình hình thực hiện dự toán về thuế TNCN qua các năm để thấy được tốc độ tăng trưởng, thực trạng công tác quản lý thuế TNCN trong thời gian qua.

5. Kết cấu đề tài

Ngoài phần mở đầu và kết luận, để đạt được các mục tiêu, khóa luận có kết cấu đề tài gồm có 03 chương:

Chương 1. Cơ sở lý luận về thuế thu nhập cá nhân và hành vi tuân thủ thuế thu nhập cá nhân.

Chương 2. Phân tích các nguyên nhân làm giảm động cơ tuân thủ thuế TNCN của người nộp thuế trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

Chương 3. Giải pháp nâng cao tính tuân thủ thuế thu nhập cá nhân của người nộp thuế trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

PHẦN II. NỘI DUNG VÀ KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

CHƯƠNG 1. CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN VÀ HÀNH VI TUÂN THỦ THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN

1.1. Tổng quan về thuế thu nhập cá nhân.

1.1.1. Lịch sử ra đời và sự cần thiết của thuế thu nhập cá nhân.

Thuế thu nhập cá nhân đã được áp dụng từ lâu ở các nước phát triển, đối tượng nộp thuế là mọi dân cư trong nước và người nước ngoài có thu nhập phát sinh ở nước sở tại không phân biệt nghề nghiệp và địa vị xã hội. Đồng thời, tùy theo tính chất của các khoản thu nhập cá nhân, người ta chia thu nhập làm hai loại: thu nhập thường xuyên và thu nhập không thường xuyên để tính thuế cho phù hợp. Thuế TNCN ra đời đầu tiên ở Hà Lan năm 1797, sau đó nhanh chóng áp dụng tại các nước công nghiệp như ở Anh năm 1799 với ý nghĩa như một hình thức tạm thu nhằm mục đích trang trải cho cuộc chiến tranh chống Pháp và được chính thức áp dụng vào năm 1942. Sau đó nhiều nước khác cũng áp dụng thuế này như: Nhật Bản năm 1887, Đức năm 1889, Mỹ năm 1913, Pháp năm 1916, Trung Quốc thì thuế thu nhập cá nhân ra đời năm 1914, tuy nhiên đến năm 1955 mới trở thành một sắc thuế độc lập, và Liên Xô năm 1922... Và Mỹ trở thành quốc gia có tỷ suất thuế TNCN lớn nhất thế giới, chiếm 30 – 60 % tổng thu vào ngân sách nhà nước. Đến nay, đã có hơn 180 nước trên thế giới áp dụng thuế TNCN và mỗi quốc gia áp dụng thuế TNCN khác nhau.

Hiện nay trên thế giới có 02 phương pháp đánh thuế: Có nước tính thuế từng khoản thu nhập thực tế của mỗi cá nhân, có nước tính thuế trên tổng thu nhập của cả hộ gia đình:

❖ Cách thứ nhất: được áp dụng phổ biến ở Anh, Nhật, Thụy Điển, các nước Châu Phi, Liên Xô, Hunggari, Tiệp Khắc và Việt Nam cũng áp dụng cách tính thuế

này... Ưu điểm của cách tính thuế này là đơn giản, dễ thực hiện, đảm bảo thu kịp thời vào ngân sách Nhà nước. Nhưng có nhược điểm là chưa đảm bảo yêu cầu phân phối lại thu nhập quốc dân qua thuế sao cho có hiệu quả và đáp ứng được sự công bằng xã hội và nhất là đối với những cá nhân có nhiều người phụ thuộc theo.

❖ Cách thứ hai: được áp dụng ở Pháp, Hà Lan... Các chuyên gia cho rằng cách này công bằng hơn về mặt đạo đức xã hội nhưng không kịp thời vì mỗi gia đình đều có ít nhất hai người trở lên. Đã có nhiều người thì sẽ có nhiều khoản thu nhập khác nhau, do đó phải mở sổ sách kế toán, theo dõi từng nguồn thu nhập và phải đối chiếu với nơi phát sinh thu nhập, vì có nhiều phức tạp nên rất ít quốc gia áp dụng cách này.

Ở Việt Nam trước năm 1975, chính quyền Sài Gòn đã áp dụng thuế TNCN nhưng với tên gọi là thuế lợi tức lương bổng năm 1962 sau đó được cải cách vào năm 1972. Hiện tại, cơ chế quản lý và cơ chế kinh tế đã thay đổi theo hướng kinh tế thị trường, mức độ phân hóa giàu nghèo ngày càng lớn nên để thực hiện điều tiết thu nhập giữa các tầng lớp dân cư trong xã hội, ngày 27/12/1990, Hội đồng nhà nước ban hành Pháp lệnh thuế TNCN, có hiệu lực từ ngày 01/04/1991. Để cho phù hợp với tình hình thực tế của từng giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, Quốc hội đã nhiều lần sửa đổi và bổ sung Pháp lệnh thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao vào các năm 1992, 1993, 1994, 1997, 2001, 2004. Ngày 21/11/2007 Quốc hội đã ban hành Luật thuế TNCN, được áp dụng vào 01/01/2009 và được sửa đổi ở luật thuế thu nhập cá nhân số 26/2012/QH13 ngày 01/07/2013, sau đó được sửa đổi một số điều tại luật 71/2014/QH13 ngày 26/11/2014[11].

Bộ Tài chính cho rằng cần thiết phải xây dựng và ban hành Luật thuế thu nhập cá nhân với những lý do sau:

Thứ nhất, ban hành Luật thuế TNCN là cần thiết để thể chế hóa đường lối, chủ trương của Đảng, nhà nước về tài chính.

Thứ hai, ban hành Luật thuế TNCN nhằm thực hiện công bằng xã hội, tăng cường kiểm tra kiểm soát, phân phối thu nhập và thu hẹp sự chênh lệch về thu nhập giữa các tầng lớp dân cư, đảm bảo sự phát triển ổn định của nền kinh tế.

Thứ ba, ban hành Luật thuế TNCN góp phần hoàn thiện chính sách thuế, đáp ứng yêu cầu phát triển nền kinh tế - xã hội và hội nhập kinh tế quốc tế.

Thứ tư, ban hành Luật thuế TNCN nhằm đảm bảo ổn định nguồn lực cho ngân sách Nhà nước.

1.1.2. Khái niệm về thuế thu nhập cá nhân.

Thuế TNCN là loại thuế trực thu đánh vào thu nhập thực nhận chính đáng của cá nhân trong một khoảng thời gian nhất định, thường là từng năm, từng tháng, từng lần, không phân biệt nguồn gốc phát sinh thu nhập, nhằm thực hiện công bằng xã hội, động viên một phần thu nhập của cá nhân vào ngân sách Nhà nước và có thể sử dụng để điều tiết nền kinh tế vĩ mô (Bộ Tài chính, 2008).

Thuế TNCN là nguồn thu quan trọng của ngân sách quốc gia và là sắc thuế có phạm vi điều chỉnh rộng tác động trực tiếp đến lợi ích lao động của từng cá nhân trong xã hội nên thuế TNCN có gốc độ kỹ thuật tính thuế tương đối phức tạp. Nhờ đó mới đảm bảo được công bằng xã hội, người có thu nhập cao hơn thì trước và sau khi nộp thuế họ vẫn còn một khoản thu nhập cao hơn so với người có thu nhập thấp khi chưa nộp thuế.

1.1.3. Đặc điểm và vai trò của thuế thu nhập cá nhân.

1.1.3.1. Đặc điểm của thuế thu nhập cá nhân.

- Thuế TNCN là một loại thuế trực thu. Tính chất trực thu của loại thuế này được biểu hiện ở sự đồng nhất giữa đối tượng nộp thuế và đối tượng chịu thuế.

- Thuế thu nhập cá nhân là loại thuế có độ nhạy cảm cao, là loại thuế liên quan trực tiếp đến lợi ích của người nộp thuế và liên quan hầu hết các cá nhân trong xã hội. Người chịu thuế thường khó có thể chuyển giao gánh nặng thuế cho người khác, nên tâm lý của người chịu thuế thường nặng nề hơn khi thực hiện nghĩa vụ thuế này so với thuế gián thu.

- Thuế TNCN là khoản đóng góp không hoàn trả trực tiếp cho người nộp. Nó động viên một chiều, không phải là khoản thù lao mà người nộp thuế phải trả cho Nhà

nước do được hưởng các dịch vụ Nhà nước cung cấp.

- Thuế TNCN luôn gắn liền với chính sách xã hội của mỗi quốc gia, hầu hết các quốc gia đều gắn chính sách thuế TNCN với một số chính sách xã hội khác (như phúc lợi công cộng, chăm sóc sức khỏe...)

- Việc đánh thuế thu nhập cá nhân thường áp dụng theo nguyên tắc thuế suất lũy tiến từng phần. Đặc điểm này xuất phát từ vai trò chủ yếu của thuế thu nhập cá nhân là điều tiết mạnh người có thu nhập cao, góp phần thực hiện công bằng xã hội. Do vậy, việc sử dụng thuế suất lũy tiến từng phần sẽ đáp ứng được nhu cầu đó vì phần thu nhập tăng thêm càng cao thì sẽ phải tính thuế suất cao.

- Thuế thu nhập cá nhân không tác động nhiều đến giá cả hàng hóa dịch vụ.
- Thuế thu nhập cá nhân có diện đánh thuế rất rộng và được thể hiện như sau:

Một là, đối tượng đánh thuế TNCN là toàn bộ các khoản thu nhập của cá nhân thuộc diện đánh thuế chứ không phân biệt nguồn gốc phát sinh (trong nước hay ở nước ngoài) của khoản thu nhập đó.

Hai là, toàn bộ những người có thu nhập đều là đối tượng phải kê khai nộp thuế thu nhập cá nhân, bao gồm tất cả công nhân của nước sở tại và những người nước ngoài cư trú thường xuyên hay không thường xuyên nhưng có số ngày có mặt, làm việc, có thu nhập theo mức độ quy định của nhà nước về Luật thuế TNCN[1].

- Xét về góc độ kinh tế, thuế thu nhập cá nhân có tính trung lập cao hơn so với các loại thuế khác vì việc tăng hay giảm thuế thu nhập cá nhân hầu như không kéo theo những biến đổi về kinh tế.

1.1.3.2. Vai trò của thuế thu nhập cá nhân.

- Góp phần tạo lập nguồn thu quan trọng cho NSNN: Thuế nói chung và thuế thu nhập cá nhân nói riêng có phạm vi điều chỉnh rộng nên khả năng tạo được nguồn tài chính cho Nhà nước là rất lớn. Mặt khác, thuế TNCN càng có ý nghĩa ổn định nguồn ngân sách quốc gia trong bối cảnh giảm dần các loại thuế xuất nhập khẩu do yêu tự do hóa thương mại. Nền kinh tế nước ta càng ngày càng phát triển, thu nhập bình quân đầu người của cá nhân ngày càng tăng từ đó thuế TNCN sẽ góp phần quan

trong vào việc tăng thu cho ngân sách Nhà nước.

- Là công cụ góp phần thực hiện công bằng xã hội: Thông thường, thuế thu nhập cá nhân chỉ đánh vào thu nhập cao hơn mức khởi điểm thu nhập chịu thuế, có tính đến yếu tố giảm trừ gia cảnh, không đánh thuế vào những cá nhân có thu nhập vừa đủ nuôi sống bản thân và gia đình ở mức cần thiết. Thêm vào đó khi thu nhập cá nhân tăng lên thì tỷ lệ thu thuế cũng tăng thêm với mức biểu thuế lũy tiến từng phần đã điều tiết được thu nhập và đảm bảo công bằng xã hội.

Ở nước ta hiện nay, thu nhập của các tầng lớp nhân dân có sự chênh lệch nhau, số đông cư thu nhập còn thấp, nhưng cũng có một số cá nhân có thu nhập khá cao, nhất là những cá nhân làm việc trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, trong khu chế xuất hoặc có một số cá nhân người nước ngoài làm việc tại Việt Nam.

Mặc dù thuế thu nhập cá nhân chưa mang lại số thu lớn cho ngân sách Nhà nước, song xét trên phương diện công bằng xã hội và phương diện công cụ quản lý vĩ mô của Nhà nước thì thuế thu nhập cá nhân có vị trí cực kì quan trọng, do đó việc điều tiết thuế thu nhập đối với những người có thu nhập cao là cần thiết, đảm bảo thực hiện chính sách công bằng xã hội.

- Là công cụ kinh tế vĩ mô được Nhà nước sử dụng điều tiết thu nhập, tiêu dùng và tiết kiệm. Loại thuế này điều tiết trực tiếp thu nhập cá nhân nên một mặt tác động trực tiếp đến tiết kiệm, mặt khác làm cho khả năng thanh toán của các cá nhân bị giảm. Từ đó cầu hàng hóa, dịch vụ giảm sẽ tác động đến sản xuất.

- Thuế thu nhập cá nhân góp phần khắc phục hạn chế của những thuế khác như thuế GTGT, thuế TTĐB. Vì những thuế này đều có nhược điểm là tính lũy thoái. Khi tiêu thụ một lượng hàng hóa mọi người không phân biệt giàu nghèo đều chịu thuế như nhau, còn thuế TNCN không có tích lũy thoái hóa như thế này.

- Hạn chế thất thu thuế thu nhập doanh nghiệp trong những trường hợp DN kê khai tăng chi phí hợp lí khi tính thuế TNDN để giảm chi phí thuế TNDN, thì các cá nhân nhận được khoản tiền này sẽ phải nộp thêm thuế TNCN.

- Góp phần phát hiện thu nhập bất hợp pháp. Thực tế đã chứng minh nhiều